

Số: 36 /2024/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng
đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 28/10/2024 (kèm theo các Phiếu ghi ý kiến tại cuộc họp ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo khoản 3 Điều 177 của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân sử dụng đất có nhu cầu nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và tổ chức dịch vụ công về đất đai có liên quan đến việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

1. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 45 ha đối với mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 150 ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 450 ha đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450 ha đối với mỗi loại đất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 68).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Mi